

Phụ lục I

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Phường Tân Lập	Phường Tân Hòa	Phường Tân An	Phường Thống Nhất	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Tân Lợi	Phường Thành Công	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Tự An	Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Thuận	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Tu	Xã Hòa Thắng	Xã Ea Kao	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.709,64	970,36	536,05	1.093,82	34,20	1.037,88	87,39	1.427,20	112,77	516,15	251,29	524,23	1.378,37	2.183,95	1.688,23	4.245,65	2.859,03	3.163,71	4.692,47	5.105,22	3.393,52	2.408,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.537,55	597,90	217,35	326,14		674,87	2,36	885,80	12,19	94,72	80,33	232,36	913,61	1.744,90	1.421,24	3.490,28	2.448,89	2.328,53	3.926,20	4.068,11	2.971,79	2.099,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.423,88	51,53	41,04	5,11		30,38		9,19		2,98		7,22	60,97	313,54	12,73	256,35	59,00	118,87	351,33	250,30	530,21	323,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.147,60</i>	<i>51,24</i>	<i>40,52</i>	<i>5,11</i>		<i>30,28</i>		<i>8,77</i>		<i>2,98</i>		<i>7,22</i>	<i>59,70</i>	<i>309,85</i>	<i>12,73</i>	<i>209,53</i>	<i>58,48</i>	<i>113,63</i>	<i>334,44</i>	<i>205,46</i>	<i>378,27</i>	<i>319,1</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.784,82	122,23	78,84	5,74		227,17	1,02	155,70	4,95	15,13	69,83	57,57	238,39	363,70	30,77	494,71	98,21	38,11	230,22	880,73	573,84	97,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.108,49	415,12	80,59	262,23		392,10	1,34	709,25	6,94	48,81	9,92	160,64	477,48	954,91	1.339,21	2.676,76	2.266,86	1.943,47	3.067,81	2.871,59	1.771,17	1.652,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	215,98												101,87				51,96	62,16				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	402,01			50,13		15,24		2,35		26,01			4,41	65,18		27,11		136,66	72,34		2,58	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	435,23	6,44	8,03	2,94		9,07		7,07	0,30	1,62	0,44	4,96	26,20	37,35	12,83	15,32	7,65	24,52	129,96	50,59	65,69	24,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	167,15	2,59	8,85			0,91		2,23		0,17	0,15	1,97	4,28	10,21	25,70	20,03	17,17	14,94	12,40	14,89	28,31	2,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.088,61	367,36	304,76	752,80	34,20	358,48	84,76	541,00	100,58	421,16	170,75	291,54	452,59	436,63	265,82	746,40	404,79	833,64	763,22	1.030,88	421,57	305,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	686,94	21,64		4,91		38,61	1,25			227,88	3,71	2,05	10,94	11,93		176,18		21,37	40,73	0,50	57,97	67,28
2.2	Đất an ninh	CAN	79,13	0,10	9,82	6,73	0,18	0,20	0,66	24,13	0,07	1,08	0,97	6,37	26,85	0,11				1,87				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	181,64																		181,64			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,75			104,75																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	188,30	4,05	8,16	72,09	1,56	19,34	4,90	24,11	0,17	5,87	1,38	3,40	9,07	1,55	0,36	2,07	22,28	3,71	0,62	2,31	1,22	0,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	106,06	5,76	11,24	16,20		4,93		4,92			3,51	1,08	1,41	18,76	0,61	4,39	7,19	9,70	4,34	5,80	2,38	3,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.562,46	145,65	167,60	338,47	14,60	108,27	36,19	181,12	27,67	46,30	53,53	130,88	180,74	179,60	90,88	235,60	203,23	599,46	210,75	300,34	177,64	133,93
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.414,59</i>	<i>114,95</i>	<i>55,11</i>	<i>192,79</i>	<i>11,69</i>	<i>78,48</i>	<i>27,57</i>	<i>150,71</i>	<i>23,17</i>	<i>41,12</i>	<i>35,43</i>	<i>72,66</i>	<i>111,22</i>	<i>142,00</i>	<i>83,12</i>	<i>181,36</i>	<i>150,94</i>	<i>408,00</i>	<i>160,85</i>	<i>137,65</i>	<i>123,20</i>	<i>112,56</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>416,05</i>	<i>10,92</i>	<i>0,19</i>	<i>9,02</i>		<i>0,02</i>	<i>0,44</i>	<i>2,33</i>	<i>0,02</i>		<i>0,23</i>	<i>27,30</i>	<i>4,71</i>	<i>19,41</i>	<i>0,45</i>	<i>44,58</i>	<i>26,08</i>	<i>172,88</i>	<i>35,56</i>	<i>6,93</i>	<i>41,85</i>	<i>13,14</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>46,08</i>	<i>0,74</i>	<i>1,21</i>	<i>27,03</i>	<i>0,17</i>	<i>0,55</i>	<i>2,64</i>		<i>0,01</i>	<i>1,44</i>	<i>0,02</i>	<i>11,03</i>			<i>0,21</i>	<i>0,92</i>			<i>0,11</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>28,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,12</i>	<i>5,21</i>	<i>0,04</i>	<i>3,32</i>	<i>0,11</i>	<i>3,08</i>	<i>1,85</i>	<i>0,60</i>	<i>0,03</i>	<i>12,09</i>	<i>0,07</i>	<i>0,12</i>	<i>0,20</i>	<i>0,09</i>	<i>0,22</i>	<i>0,20</i>	<i>0,17</i>	<i>0,25</i>	<i>0,11</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>381,12</i>	<i>15,57</i>	<i>106,14</i>	<i>85,92</i>	<i>1,93</i>	<i>12,62</i>	<i>4,40</i>	<i>10,33</i>	<i>1,95</i>	<i>2,86</i>	<i>12,67</i>	<i>5,67</i>	<i>61,44</i>	<i>16,27</i>	<i>3,82</i>	<i>5,16</i>	<i>7,76</i>	<i>3,94</i>	<i>5,24</i>	<i>6,40</i>	<i>7,82</i>	<i>3,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>42,12</i>	<i>2,23</i>	<i>0,93</i>	<i>2,17</i>			<i>0,86</i>	<i>2,98</i>	<i>0,51</i>	<i>0,15</i>	<i>3,82</i>		<i>1,53</i>	<i>0,17</i>	<i>2,50</i>	<i>3,05</i>	<i>7,03</i>	<i>1,39</i>	<i>8,17</i>	<i>0,85</i>	<i>1,54</i>	<i>2,24</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>156,89</i>	<i>1,00</i>	<i>0,09</i>	<i>0,60</i>		<i>0,37</i>		<i>0,29</i>			<i>0,01</i>	<i>2,12</i>	<i>0,00</i>	<i>0,79</i>	<i>0,12</i>	<i>0,42</i>	<i>2,41</i>	<i>0,01</i>	<i>0,21</i>	<i>146,17</i>	<i>0,19</i>	<i>2,09</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,92</i>		<i>0,03</i>	<i>0,38</i>		<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,19</i>			<i>0,67</i>		<i>0,08</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,14</i>	<i>0,07</i>	<i>0,16</i>	<i>0,01</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>15,97</i>	<i>0,21</i>	<i>3,77</i>	<i>2,14</i>	<i>0,66</i>	<i>1,79</i>		<i>0,29</i>	<i>0,16</i>	<i>0,13</i>	<i>0,65</i>		<i>0,73</i>	<i>0,82</i>	<i>0,44</i>		<i>0,38</i>	<i>0,56</i>	<i>0,38</i>	<i>1,95</i>	<i>0,40</i>	<i>0,49</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,50				0,13		0,05				6,49	1,82										
2																								